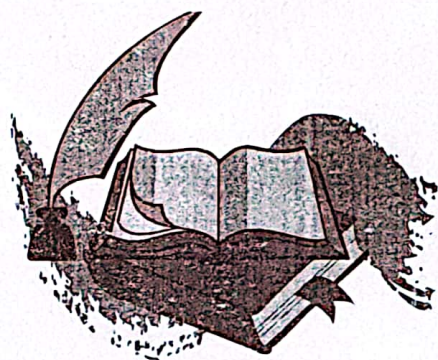


ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN  
TRƯỜNG MẦM NON HỒNG QUANG



DỰ TOÁN CHI TIẾT

Năm 2025

## DỰ TOÁN THU CHI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo dự toán chi tiết theo mẫu số 02/ DTNS ngày 05 tháng 01 năm 2025 của Trường Mầm non Hồng Quang )

Đơn vị tính: 1000đ

| TÀI KHOẢN      | C   | L   | K   | MÃ MT | NỘI DUNG                                                       | TỔNG SỐ          | GHI CHÚ |
|----------------|-----|-----|-----|-------|----------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|                | 622 | 070 | 071 |       | <b>I. Tổng số thu, chi, nộp NSNN</b>                           | -                |         |
|                |     |     |     |       | <b>1. Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp</b>                    | <b>476.550</b>   |         |
| 3716.3.1017289 |     |     |     |       | * Thu học phí                                                  | 476.550          |         |
|                |     |     |     |       | <b>2. Chi từ nguồn học phí</b>                                 | <b>476.550</b>   |         |
|                |     |     |     |       | * Kinh phí tiết kiệm từ nguồn học phí                          | 190.620          |         |
|                |     |     |     |       | * Kinh phí đã trừ tiết kiệm                                    | 285.930          |         |
|                |     |     |     |       | <b>4. Số nộp NSNN</b>                                          | -                |         |
|                |     |     |     |       | <b>II. Dự toán chi NSNN</b>                                    | <b>6.653.646</b> |         |
| 9523.3.1017289 |     |     |     |       | 1. Kinh phí chi tự chủ                                         | 6.528.611        |         |
| 9527.3.1017289 |     |     |     |       | 2. Kinh phí chi không tự chủ                                   | 125.035          |         |
|                |     |     |     |       | * KP chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và chi khác | 115.000          |         |
|                |     |     |     |       | * Kinh phí cấp bù học phí, CPHT, tiền ăn trưa                  | 10.035           |         |
|                |     |     |     |       | <b>TỔNG CỘNG</b>                                               | <b>7.130.196</b> |         |

Bằng chữ: Bảy tỷ một trăm ba mươi triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng

Hồng Quang, ngày 05 tháng 01 năm 2025

PHÒNG TÀI CHÍNH - KH THANH MIỆN



TRƯỞNG PHÒNG  
PHẠM HỒNG THIỆP



HIỆU TRƯỞNG  
NHỮ THỊ ĐUỆM

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỀN**  
**Trường Mầm non Hồng Quang**

**DỰ TOÁN THU CHI NSNN NĂM 2025**

*Đơn vị tính: đồng*

| TT       | MỤC                                                | TM   | NỘI DUNG                                                            | THỰC HIỆN            | DỰ TOÁN              | CHIA RA              |                      |                      |                      |
|----------|----------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|          |                                                    |      |                                                                     | NĂM 2024             | NĂM 2025             | QUÝ I                | QUÝ II               | QUÝ III              | QUÝ IV               |
|          |                                                    |      | <b>Tổng số (A+B)</b>                                                | <b>5.612.606.000</b> | <b>7.130.196.000</b> | <b>1.582.462.750</b> | <b>1.654.162.750</b> | <b>1.607.422.750</b> | <b>2.286.147.750</b> |
| <b>A</b> |                                                    |      | <b>Kinh phí NSNN cấp (I+II+III)</b>                                 | <b>5.064.506.000</b> | <b>6.653.646.000</b> | <b>1.582.462.750</b> | <b>1.649.162.750</b> | <b>1.574.422.750</b> | <b>1.847.597.750</b> |
| <b>I</b> |                                                    |      | <b>Kinh phí giao chi tự chủ</b>                                     | <b>4.979.228.000</b> | <b>6.528.611.000</b> | <b>1.582.462.750</b> | <b>1.649.162.750</b> | <b>1.574.422.750</b> | <b>1.722.562.750</b> |
|          | <b>Tiểu nhóm 0129 - Chi thanh toán cho cá nhân</b> |      |                                                                     | <b>4.519.228.000</b> | <b>6.259.411.000</b> | <b>1.557.352.750</b> | <b>1.557.352.750</b> | <b>1.557.352.750</b> | <b>1.587.352.750</b> |
|          | <b>6000</b>                                        |      | <b>Tiền lương</b>                                                   | <b>2.546.490.620</b> | <b>3.816.250.376</b> | <b>950.312.594</b>   | <b>950.312.594</b>   | <b>950.312.594</b>   | <b>965.312.594</b>   |
|          |                                                    | 6001 | Lương theo ngạch bậc                                                | 2.546.490.620        | 3.816.250.376        | 950.312.594          | 950.312.594          | 950.312.594          | 965.312.594          |
|          | <b>6050</b>                                        |      | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b> | <b>77.000.000</b>    | <b>155.220.624</b>   | <b>38.805.156</b>    | <b>38.805.156</b>    | <b>38.805.156</b>    | <b>38.805.156</b>    |
|          |                                                    | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng        | 77.000.000           | 155.220.624          | 38.805.156           | 38.805.156           | 38.805.156           | 38.805.156           |
|          | <b>6100</b>                                        |      | <b>Phụ cấp lương</b>                                                | <b>1.192.672.860</b> | <b>1.341.056.000</b> | <b>335.264.000</b>   | <b>335.264.000</b>   | <b>335.264.000</b>   | <b>335.264.000</b>   |
|          |                                                    | 6101 | Phụ cấp chức vụ                                                     | 48.150.000           | 63.180.000           | 15.795.000           | 15.795.000           | 15.795.000           | 15.795.000           |
|          |                                                    | 6105 | Phụ cấp thêm giờ                                                    | -                    | -                    |                      |                      |                      |                      |
|          |                                                    | 6107 | Phụ cấp thư viện, văn thư                                           | -                    | -                    |                      |                      |                      |                      |
|          |                                                    | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                 | 847.520.100          | 1.239.804.000        | 309.951.000          | 309.951.000          | 309.951.000          | 309.951.000          |
|          |                                                    | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm kế toán, đội                                    | 2.250.000            | 2.808.000            | 702.000              | 702.000              | 702.000              | 702.000              |
|          |                                                    | 6115 | PC thâm niên VK, thâm niên nghề                                     | 294.752.760          | 35.264.000           | 8.816.000            | 8.816.000            | 8.816.000            | 8.816.000            |

|  |                                                  |      |                                              |                    |                    |                    |                    |                    |                    |
|--|--------------------------------------------------|------|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|  |                                                  | 6116 | Phụ cấp khác đặc biệt của ngành              | -                  | -                  |                    |                    |                    |                    |
|  |                                                  | 6149 | Phụ cấp khác                                 | -                  | -                  |                    |                    |                    |                    |
|  | <b>6200</b>                                      |      | <b>Tiền thưởng</b>                           | <b>20.590.000</b>  | -                  | -                  | -                  | -                  | -                  |
|  |                                                  | 6201 | Thưởng thường xuyên theo định kỳ             | 20.590.000         | -                  |                    |                    |                    |                    |
|  | <b>6300</b>                                      |      | <b>Các khoản đóng góp</b>                    | <b>682.474.520</b> | <b>946.884.000</b> | <b>232.971.000</b> | <b>232.971.000</b> | <b>232.971.000</b> | <b>247.971.000</b> |
|  |                                                  | 6301 | BHXH                                         | 514.499.520        | 730.231.536        | 178.807.884        | 178.807.884        | 178.807.884        | 193.807.884        |
|  |                                                  | 6302 | BHYT                                         | 83.983.000         | 108.326.232        | 27.081.558         | 27.081.558         | 27.081.558         | 27.081.558         |
|  |                                                  | 6303 | KPCĐ                                         | 56.328.000         | 72.217.488         | 18.054.372         | 18.054.372         | 18.054.372         | 18.054.372         |
|  |                                                  | 6304 | BHTN                                         | 27.664.000         | 36.108.744         | 9.027.186          | 9.027.186          | 9.027.186          | 9.027.186          |
|  | <b>6400</b>                                      |      | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b> | <b>160.983.338</b> | -                  | -                  | -                  | -                  | -                  |
|  |                                                  | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán     | 160.983.338        | -                  |                    |                    |                    |                    |
|  |                                                  | 6449 | Chi khác                                     |                    |                    |                    |                    |                    |                    |
|  | <b>Tiểu nhóm 0130 - Chi về hàng hoá, dịch vụ</b> |      |                                              | <b>453.303.420</b> | <b>269.200.000</b> | <b>25.110.000</b>  | <b>91.810.000</b>  | <b>17.070.000</b>  | <b>135.210.000</b> |
|  | <b>6500</b>                                      |      | <b>Thanh toán DV công cộng</b>               | <b>28.741.952</b>  | <b>22.800.000</b>  | <b>8.000.000</b>   | <b>6.000.000</b>   | -                  | <b>8.800.000</b>   |
|  |                                                  | 6501 | Thanh toán tiền điện                         | 14.088.897         | 11.000.000         | 4.000.000          | 3.000.000          |                    | 4.000.000          |
|  |                                                  | 6502 | Thanh toán tiền nước                         | 14.013.055         | 11.000.000         | 4.000.000          | 3.000.000          |                    | 4.000.000          |
|  |                                                  | 6505 | Tiền khoán phương tiện theo chế độ           | 640.000            | 800.000            |                    |                    |                    | 800.000            |
|  | <b>6550</b>                                      |      | <b>Vật tư văn phòng</b>                      | <b>34.104.428</b>  | <b>37.440.000</b>  | <b>6.110.000</b>   | <b>8.610.000</b>   | <b>1.110.000</b>   | <b>21.610.000</b>  |
|  |                                                  | 6551 | Văn phòng phẩm                               | 14.809.100         | 15.000.000         |                    | 7.500.000          |                    | 7.500.000          |

|  |             |      |                                                                                        |                   |                   |                  |                   |                  |                   |
|--|-------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|  |             | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                     | 16.115.328        | 10.000.000        | 5.000.000        |                   |                  | 5.000.000         |
|  |             | 6553 | Khoản văn phòng phẩm                                                                   | 3.180.000         | 4.440.000         | 1.110.000        | 1.110.000         | 1.110.000        | 1.110.000         |
|  |             | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                                                  | -                 | 8.000.000         |                  |                   |                  | 8.000.000         |
|  | <b>6600</b> |      | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                               | <b>2.880.000</b>  | <b>6.312.000</b>  | -                | -                 | -                | <b>6.312.000</b>  |
|  |             | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 2.880.000         | 6.312.000         |                  |                   |                  | 6.312.000         |
|  | <b>6650</b> |      | <b>Hội nghị</b>                                                                        | <b>10.584.200</b> | <b>9.000.000</b>  | -                | -                 | <b>9.000.000</b> | -                 |
|  |             | 6657 | Các khoản thuê mướn khác                                                               | 8.996.600         | 9.000.000         |                  |                   | 9.000.000        |                   |
|  |             | 6699 | Chi phí khác                                                                           | 1.587.600         | -                 |                  |                   |                  |                   |
|  | <b>6700</b> |      | <b>Công tác phí</b>                                                                    | <b>960.000</b>    | <b>960.000</b>    | -                | -                 | <b>960.000</b>   | -                 |
|  |             | 6701 | Tiền vé máy bay, tàu xe                                                                | -                 | -                 | -                | -                 | -                |                   |
|  |             | 6702 | Phụ cấp công tác phí                                                                   | 960.000           | 960.000           | -                |                   | 960.000          |                   |
|  |             | 6704 | Khoản công tác phí                                                                     | -                 | -                 | -                | -                 | -                | -                 |
|  | <b>6750</b> |      | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                               | <b>24.000.000</b> | <b>24.000.000</b> | <b>6.000.000</b> | <b>6.000.000</b>  | <b>6.000.000</b> | <b>6.000.000</b>  |
|  |             | 6751 | Thuê phương tiện VC                                                                    | -                 | -                 |                  |                   |                  |                   |
|  |             | 6757 | Thuê lao động trong nước                                                               | 24.000.000        | 24.000.000        | 6.000.000        | 6.000.000         | 6.000.000        | 6.000.000         |
|  | <b>6900</b> |      | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ CM</b>                                             | <b>69.796.100</b> | <b>65.000.000</b> | <b>5.000.000</b> | <b>16.000.000</b> | -                | <b>44.000.000</b> |
|  |             | 6907 | Nhà cửa                                                                                | -                 | -                 |                  |                   |                  |                   |
|  |             | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                       | 33.720.000        | 23.000.000        |                  |                   |                  | 23.000.000        |
|  |             | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                          | 14.714.000        | 11.000.000        | 5.000.000        |                   |                  | 6.000.000         |

LƯU Ý

|  |                                                |      |                                            |                    |                   |          |                   |          |                   |
|--|------------------------------------------------|------|--------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|-------------------|
|  |                                                | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                 | 21.362.100         | 16.000.000        |          | 16.000.000        | -        |                   |
|  |                                                | 6949 | Các TS và công trình hạ tầng khác          | -                  | 15.000.000        |          |                   | -        | 15.000.000        |
|  | <b>6950</b>                                    |      | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM</b> | <b>78.863.480</b>  | <b>30.200.000</b> | <b>-</b> | <b>30.200.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>          |
|  |                                                | 6955 | Tài sản và thiết bị văn phòng              | 24.186.480         | 15.000.000        |          | 15.000.000        |          |                   |
|  |                                                | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin           | -                  | -                 |          |                   |          |                   |
|  |                                                | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                   | 54.677.000         | 15.200.000        |          | 15.200.000        |          |                   |
|  | <b>7000</b>                                    |      | <b>Chi phí nghiệp vụ CM</b>                | <b>203.373.260</b> | <b>73.488.000</b> | <b>-</b> | <b>25.000.000</b> | <b>-</b> | <b>48.488.000</b> |
|  |                                                | 7001 | Chi mua vật tư, hàng hoá                   | 91.195.760         | 25.000.000        |          | 25.000.000        |          |                   |
|  |                                                | 7004 | Đồng phục trang phục                       | -                  | -                 |          |                   | -        |                   |
|  |                                                | 7049 | Chi phí khác                               | 112.177.500        | 48.488.000        |          |                   |          | 48.488.000        |
|  | <b>7050</b>                                    |      | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>             | <b>-</b>           | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>-</b>          |
|  |                                                | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin  | -                  | -                 |          |                   |          |                   |
|  | <b>Tiểu nhóm 0132 - Chi các khoản chi khác</b> |      |                                            | <b>6.696.580</b>   | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>-</b>          |
|  | <b>7750</b>                                    |      | <b>Chi khác</b>                            | <b>6.696.580</b>   | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>-</b>          |
|  |                                                | 7756 | Chi các khoản phí, lệ phí                  | -                  | -                 |          |                   |          |                   |
|  |                                                | 7799 | Chi các khoản khác                         | 6.696.580          | -                 |          |                   |          | -                 |
|  | <b>7950</b>                                    |      | <b>Trích lập các quỹ của đơn vị</b>        | <b>-</b>           | <b>-</b>          |          | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>-</b>          |
|  | <b>Tiểu nhóm 0135 - Chi đầu tư vào tài sản</b> |      |                                            | <b>-</b>           | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>-</b>          |
|  | <b>9000</b>                                    |      | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>             | <b>-</b>           | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>-</b>          | <b>-</b> | <b>-</b>          |

|    |      |                                             |            |             |   |   |   |             |
|----|------|---------------------------------------------|------------|-------------|---|---|---|-------------|
| II |      | Kinh phí giao chi không tự chủ              | 85.278.000 | 125.035.000 | - | - | - | 125.035.000 |
|    | 6150 | Học bổng và hỗ trợ khác cho HS-SV           | 15.278.000 | 10.035.000  | - | - | - | 10.035.000  |
|    | 6156 | Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí    | 5.198.000  | 2.835.000   |   |   |   | 2.835.000   |
|    | 6157 | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | -          | -           |   |   |   |             |
|    | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác                       | 10.080.000 | 7.200.000   |   |   | - | 7.200.000   |
|    | 6900 | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ CM         | 46.020.000 | 100.000.000 | - | - | - | 100.000.000 |
|    | 6907 | Nhà cửa                                     | -          | -           |   |   |   |             |
|    | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin            | -          | -           |   |   |   |             |
|    | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng               | -          | -           |   |   |   |             |
|    | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                  | -          | -           |   |   |   |             |
|    | 6949 | Các TS và công trình hạ tầng khác           | 46.020.000 | 100.000.000 |   |   |   | 100.000.000 |
|    | 6950 | Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM         | 23.980.000 | 15.000.000  | - | - | - | 15.000.000  |
|    | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin            | -          | -           |   |   |   |             |
|    | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                    | 23.980.000 | 15.000.000  |   |   |   | 15.000.000  |
|    | 6950 | Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM         | -          | -           | - | - | - | -           |
|    | 7000 | Chi phí nghiệp vụ CM                        | -          | -           | - | - | - | -           |
|    | 7001 | Chi mua vật tư, hàng hoá                    | -          | -           |   |   |   |             |
|    | 7050 | Mua sắm tài sản vô hình                     | -          | -           | - | - | - | -           |
|    | 7750 | Chi khác                                    | -          | -           | - | - | - | -           |

XI  
PH  
I C  
H  
HIỆN

|   |                                                    |      |                                  |                   |                    |          |           |            |                    |
|---|----------------------------------------------------|------|----------------------------------|-------------------|--------------------|----------|-----------|------------|--------------------|
|   |                                                    | 7756 | Chi các khoản phí, lệ phí        | -                 | -                  |          |           |            |                    |
|   | 9000                                               |      | Mua sắm tài sản vô hình          |                   |                    |          |           |            |                    |
|   | 9050                                               |      | Mua sắm tài sản dùng cho CM      |                   |                    |          |           |            |                    |
| B |                                                    |      | Nguồn kinh phí học phí           | 548.100.000       | 476.550.000        | -        | 5.000.000 | 33.000.000 | 438.550.000        |
|   |                                                    |      | * Kinh phí tiết kiệm từ học phí  | 219.240.000       | 190.620.000        |          |           |            | 190.620.000        |
|   |                                                    |      | * Kinh phí đơn vị được chi       | 328.860.000       | 285.930.000        | -        | 5.000.000 | 33.000.000 | 247.930.000        |
|   | <b>Tiểu nhóm 0129 - Chi thanh toán cho cá nhân</b> |      |                                  | <b>41.432.000</b> | <b>166.740.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>  | <b>-</b>   | <b>166.740.000</b> |
|   | 6000                                               |      | Tiền lương                       | -                 | 90.000.000         | -        | -         | -          | 90.000.000         |
|   |                                                    | 6001 | Lương theo ngạch bậc             | -                 | 90.000.000         |          |           |            | 90.000.000         |
|   | 6100                                               |      | Phụ cấp lương                    | 6.000.000         | 5.000.000          | -        | -         | -          | 5.000.000          |
|   |                                                    | 6449 | Chi khác ( Trục tét )            | 6.000.000         | 5.000.000          |          |           |            | 5.000.000          |
|   | 6200                                               |      | Tiền thưởng                      | 10.000.000        | -                  | -        | -         | -          | -                  |
|   |                                                    | 6201 | Thưởng thường xuyên theo định kỳ | 10.000.000        | -                  |          |           |            |                    |
|   | 6250                                               |      | Phúc lợi tập thể                 | -                 | -                  | -        | -         | -          | -                  |
|   |                                                    | 6299 | Chi khác                         | -                 | -                  |          |           |            |                    |
|   | 6300                                               |      | Các khoản đóng góp               | 25.432.000        | 71.740.000         | -        | -         | -          | 71.740.000         |
|   |                                                    | 6301 | Bảo hiểm xã hội                  | 20.700.000        | 59.700.000         |          |           |            | 59.700.000         |
|   |                                                    | 6302 | Bảo hiểm y tế                    | 3.548.000         | 9.030.000          |          |           |            | 9.030.000          |
|   |                                                    | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp             | 1.184.000         | 3.010.000          |          |           |            | 3.010.000          |

|  |             |                                                  |                    |                    |          |                  |                   |                   |
|--|-------------|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------|------------------|-------------------|-------------------|
|  |             | <b>Tiểu nhóm 0130 - Chi về hàng hóa, dịch vụ</b> | <b>287.428.000</b> | <b>119.190.000</b> | <b>-</b> | <b>5.000.000</b> | <b>33.000.000</b> | <b>81.190.000</b> |
|  | <b>6500</b> | <b>Thanh toán DV công cộng</b>                   | <b>16.000.000</b>  | <b>8.000.000</b>   | <b>-</b> | <b>-</b>         | <b>4.000.000</b>  | <b>4.000.000</b>  |
|  |             | 6501 Thanh toán tiền điện                        | 8.000.000          | 4.000.000          |          |                  | 2.000.000         | 2.000.000         |
|  |             | 6502 Thanh toán tiền nước                        | 8.000.000          | 4.000.000          |          |                  | 2.000.000         | 2.000.000         |
|  | <b>6550</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                          | <b>18.500.000</b>  | <b>13.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>-</b>         | <b>13.000.000</b> | <b>-</b>          |
|  |             | 6551 Văn phòng phẩm                              | 8.000.000          | 8.000.000          |          |                  | 8.000.000         |                   |
|  |             | 6552 Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng          |                    | 5.000.000          |          |                  | 5.000.000         |                   |
|  |             | 6553 Khoán văn phòng phẩm                        | 1.000.000          | -                  | -        | -                | -                 |                   |
|  | <b>6600</b> | <b>Thông tin tuyên truyền</b>                    | <b>7.000.000</b>   | <b>-</b>           | <b>-</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
|  |             | 6601 Cước phí đàm thoại tr. nước                 | -                  | -                  |          |                  |                   |                   |
|  |             | 6605 Thuê bao Internet                           | 7.000.000          | -                  |          | -                |                   |                   |
|  |             | 6608 Sách, báo, tạp chí thư viện                 | -                  | -                  |          |                  |                   |                   |
|  | <b>6650</b> | <b>Hội nghị</b>                                  | <b>10.000.000</b>  | <b>-</b>           | <b>-</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
|  |             | 6699 Chi phí khác                                | 10.000.000         | -                  |          |                  |                   |                   |
|  | <b>6700</b> | <b>Công tác phí</b>                              | <b>3.500.000</b>   | <b>-</b>           | <b>-</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
|  |             | 6701 Tiền vé máy bay, tàu xe                     | 1.500.000          | -                  |          | -                |                   |                   |
|  |             | 6702 Phụ cấp công tác phí                        | 2.000.000          | -                  |          | -                |                   |                   |
|  | <b>6750</b> | <b>Chi phí thuê mướn</b>                         | <b>40.000.000</b>  | <b>-</b>           | <b>-</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
|  |             | 6757 Thuê lao động trong nước                    | 40.000.000         | -                  |          |                  |                   |                   |
|  | <b>6900</b> | <b>Sửa chữa tài sản phục vụ CM</b>               | <b>74.000.000</b>  | <b>26.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>5.000.000</b> | <b>16.000.000</b> | <b>5.000.000</b>  |

NH  
CH  
HAI C

|      |      |                                           |            |            |   |           |            |            |
|------|------|-------------------------------------------|------------|------------|---|-----------|------------|------------|
|      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin          | 10.000.000 | 10.000.000 |   | 5.000.000 |            | 5.000.000  |
|      | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                | 14.000.000 | 16.000.000 |   |           | 16.000.000 |            |
|      | 6949 | Các TS và công trình hạ tầng khác         | 50.000.000 | -          |   |           |            |            |
| 6950 |      | Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM       | -          | -          | - | -         | -          | -          |
|      | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin          | -          | -          |   |           |            |            |
|      | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                  | 23.980.000 | -          |   |           |            |            |
| 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ CM                      | 98.053.000 | 57.190.000 | - | -         | -          | 57.190.000 |
|      | 7001 | Chi mua vật tư, hàng hoá                  | 78.053.000 | 30.000.000 |   |           |            | 30.000.000 |
|      | 7049 | Chi phí khác                              | 20.000.000 | 27.190.000 |   |           |            | 27.190.000 |
| 7050 |      | Mua sắm tài sản vô hình                   | 5.000.000  | -          | - | -         | -          | -          |
|      | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 5.000.000  | -          |   |           |            |            |
| 7750 |      | Chi khác                                  | 15.375.000 | 15.000.000 | - | -         | -          | 15.000.000 |
|      | 7756 | Chi các khoản phí, lệ phí                 | 5.375.000  | -          |   | -         |            |            |
|      | 7761 | Chi tiếp khách                            | -          | -          |   |           |            |            |
|      | 7799 | Chi các khoản khác                        | 10.000.000 | 15.000.000 |   |           |            | 15.000.000 |

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Ngọc Huyền

Hồng Quang, ngày 05 tháng 01 năm 2025



Như Thị Đượm

## BẢNG THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo bảng dự toán chi tiết ngày 05 tháng 01 năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

| Tiêu mục                 | Số tiền                    | Diễn giải                                                                                                          |
|--------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I, Kinh phí thường xuyên |                            |                                                                                                                    |
|                          | Chi thanh toán cho cá nhân |                                                                                                                    |
| 6001                     | 3.816.250.376              | Tiền lương ngạch bậc của giáo viên trong biên chế, tăng lương định kỳ, tăng trước thời hạn                         |
| 6051                     | 155.220.624                | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                                                       |
| 6101                     | 63.180.000                 | Tiền phụ cấp chức vụ của hiệu trưởng, hiệu phó, tổ trưởng, tổ phó                                                  |
| 6115                     | 35.264.000                 | Phụ cấp thâm niên nhà giáo của giáo viên trong biên chế                                                            |
| 6112                     | 1.239.804.000              | Phụ cấp ngành                                                                                                      |
| 6301                     | 730.231.536                | Bảo hiểm tính theo hệ số lương, phụ cấp lương, thâm niên bao gồm tăng lương định kỳ cho cán bộ giáo viên nhân viên |
| 6302                     | 108.326.232                |                                                                                                                    |
| 6303                     | 72.217.488                 |                                                                                                                    |
| 6304                     | 36.108.744                 |                                                                                                                    |
|                          | Chi về hàng hóa dịch vụ    |                                                                                                                    |
| 6501                     | 11.000.000                 | Dự toán trả tiền điện                                                                                              |
| 6502                     | 11.000.000                 | Dự toán mua nước sạch sinh hoạt                                                                                    |
| 6605                     | 6.312.000                  | Dự toán thuê thiết bị Internet                                                                                     |
| 6551                     | 15.000.000                 | Mua mực máy in, văn phòng phẩm cho trường                                                                          |
| 6552                     | 10.000.000                 | Mua công cụ dụng cụ văn phòng                                                                                      |
| 6553                     | 4.440.000                  | Học phẩm cho giáo viên                                                                                             |
| 6657                     | 9.000.000                  | Các khoản thuê phục vụ hội nghị tổng kết năm học, khai giảng năm học mới                                           |
| 6699                     |                            | Các khoản thuê khác phục vụ hội nghị tổng kết năm học, khai giảng năm học mới                                      |
| 6702                     | 960.000                    | Phụ cấp công tác phí cho giáo viên đi tập huấn                                                                     |
| 6757                     | 24.000.000                 | Thuê bảo vệ                                                                                                        |
| 6912                     | 23.000.000                 | Sửa chữa máy tính, máy in, phần mềm máy tính                                                                       |
| 6913                     | 11.000.000                 | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                      |
| 6921                     | 16.000.000                 | Sửa chữa thiết bị điện, đường cấp thoát nước                                                                       |
| 6955                     | 15.000.000                 | Mua sắm thiết bị văn phòng                                                                                         |
| 6999                     | 15.200.000                 | Mua sắm thiết bị phục vụ công tác chuyên môn                                                                       |
| 7001                     | 20.000.000                 | Mua đồ dùng phục vụ công tác chuyên môn, bán trú                                                                   |

|                                        |            |                                                                                  |
|----------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 7049                                   | 48.488.000 | trả công giáo viên dạy thay thai sản                                             |
| 7799                                   |            | Chi các khoản chi khác                                                           |
| <b>II, Kinh phí không thường xuyên</b> |            |                                                                                  |
| 6156                                   | 2.835.000  | Hỗ trợ học phí, ăn trưa, học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, khuyết tật |
| 6157                                   |            |                                                                                  |
| 6199                                   | 7.200.000  |                                                                                  |
| 6949                                   | 100.000    | Sửa chữa công trình trong ngoài lớp học                                          |
| 6999                                   | 15.000.000 | Mua sắm tài sản phục vụ công tác bán trú                                         |
| <b>III, Nguồn kinh phí học phí</b>     |            |                                                                                  |
| 6300                                   | 74.740.000 | Nộp BHXH, BHYT, BHTN cho cán bộ giáo viên                                        |
| 6449                                   | 5.000.000  | Hỗ trợ trực Tết                                                                  |
| 6501                                   | 4.000.000  | Dự toán trả tiền điện                                                            |
| 6502                                   | 4.000.000  | Dự toán mua nước sạch sinh hoạt                                                  |
| 6551                                   | 800.000    | Mua mực máy in, văn phòng phẩm cho trường                                        |
| 6605                                   |            | Dự toán tiền thuê bao Internet phục vụ quá trình học tập của học sinh            |
| 6650                                   |            | Chi cho hội nghị                                                                 |
| 6700                                   |            | Tiền công tác phí cho cán bộ giáo viên nhân viên đi công tác tập huấn            |
| 6757                                   |            | Tiền thuê giáo viên do thiếu giáo viên                                           |
| 6912                                   | 10.000.000 | Mua phần mềm, sửa chữa máy tính, máy in                                          |
| 6921                                   | 16.000.000 | Sửa chữa thay thế thiết bị điện, nước                                            |
| 6949                                   |            | Dự toán sửa máy móc thiết bị khác, đường điện, ống thoát nước                    |
| 7000                                   | 57.190.000 | Mua đồ dùng, đồ chơi cho các lớp, đồ dùng khác cho các lớp, nhà bếp,...          |
| 7750                                   |            | Mua đồ dùng khác phục vụ nghiệp vụ chuyên môn                                    |

Người lập

Bùi Thị Ngọc Huyền

Hồng Quang, ngày 05 tháng 01 năm 2025



Thủ trưởng đơn vị

Như Thị Đượm